

DỰ THẢO

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện chương trình

Kinh phí thực hiện được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách tỉnh hàng năm.
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Kinh phí bảo đảm chi cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ và tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, 3, Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương II

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI

Điều 5. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

1. Mức hỗ trợ tối đa 80% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá; chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: mức hỗ trợ tối đa không quá 06 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

2. Mức hỗ trợ tối đa 60% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

c) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ tối đa không quá 40 triệu đồng/thương hiệu.

đ) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 55 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 6. Mức hỗ trợ tối đa 80% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp; mức hỗ trợ tối đa không quá 06 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): mức hỗ trợ tối đa không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: mức hỗ trợ tối đa không quá 80 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 7. Mức hỗ trợ tối đa 60% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Đối tượng: cán bộ quản lý Nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

1. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng cho các nội dung sau:

Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ tối đa 40% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

Điều 9. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ: chi phí mua tư liệu; chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu; chi phí xuất bản và phát hành; các khoản chi khác (nếu có). Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

Điều 10. Chi quản lý chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các đơn vị sự nghiệp là đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Điều 11. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung đối với một số nội dung chi quy định tại Quy chế này thực hiện theo các văn bản liên quan tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 12. Lập và tiếp nhận đề án

1. Căn cứ đề xuất đề án

a) Phù hợp với Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021-2025.

b) Tình hình triển khai và kết quả thực hiện các đề án, nhiệm vụ về công nghiệp hỗ trợ của năm trước năm kế hoạch.

c) Yêu cầu, chỉ đạo đột xuất của Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Hậu Giang.

2. Nội dung của đề án phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 của Quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg.

3. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 của Quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg.

4. Tiếp nhận đề án

a) Các đơn vị thụ hưởng gửi đề án về Sở Công Thương trước ngày 31/3 hàng năm để được xem xét.

b) Sở Công Thương hướng dẫn các đơn vị chủ trì nộp và tiếp nhận đề án; căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí lựa chọn đề án đánh giá nội dung và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

c) Đối với các đề án đã được Hội đồng thẩm định chấp thuận, thông qua và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có liên quan, tiến hành các thủ tục giải ngân và triển khai thực hiện theo quy định. Đối với những đề án không được chấp thuận, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời cho các đơn vị chủ trì đã gửi hồ sơ đăng ký hỗ trợ sau 10 ngày làm việc tính từ ngày thông qua Hội đồng.

Điều 13. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, do lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành phần bao gồm đại diện các sở, ngành và các tổ chức liên quan. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án do các đơn vị chủ trì xây dựng. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án; tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các đề án trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng.

Điều 14. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh về thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, thời gian thực hiện (trong năm tài chính); các điều chỉnh làm giảm hoặc không thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án.

b) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án; các đề nghị chấm dứt thực hiện đề án.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án; Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Điều 15. Lập, phân bổ và chấp hành dự toán

1. Lập và phân bổ dự toán

a) Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng dự toán kinh phí chương trình công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công Thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì, gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

c) Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ cho cấp huyện, cấp xã do Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ theo phân cấp ngân sách.

2. Chấp hành dự toán

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách Nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện kiểm soát.

b) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán các khoản chi cho nhiệm vụ Chương trình Phát triển công nghiệp hỗ trợ, theo quy định tại Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có). Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không quá 50% tổng hỗ trợ

kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Công tác hạch toán, quyết toán

1. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí Chương trình Phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo Chương trình Phát triển công nghiệp hỗ trợ vào loại 280 khoản 309 - hoạt động công nghiệp hỗ trợ, theo chương tương ứng của mục lục ngân sách Nhà nước.

2. Đối với các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì gồm: hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định của Bộ Công Thương. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ được lưu tại đơn vị.

3. Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với việc quyết toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ địa phương của cấp huyện, cấp xã thực hiện theo phân cấp ngân sách; phù hợp với tổ chức công nghiệp hỗ trợ địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, dự án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

c) Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án, dự án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

đ) Hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các đề án, nhiệm vụ được duyệt.

e) Giao trách nhiệm cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trực thuộc Sở Công Thương thực hiện:

Hướng dẫn xây dựng các đề án, nhiệm vụ; tiếp nhận và ký kết hợp đồng với các đơn vị chủ trì thực hiện các đề án, nhiệm vụ.

Phối hợp với đơn vị chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện các đề án, nhiệm vụ theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán được phê duyệt.

Tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện trình Sở Công Thương tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hàng năm gửi Sở Tài chính để xem xét bố trí dự toán, trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước giao để thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp, thẩm tra và cân đối, bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ cụ thể dựa trên khối lượng thực tế và trong khả năng cân đối của ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, bố trí và quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các đề án, dự án theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính trong việc tổng hợp, cân đối kế hoạch vốn đảm bảo Chương trình công nghiệp hỗ trợ được thực hiện có hiệu quả.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng nhãn hiệu, đăng ký kiểu dáng khoa học công nghệ; hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện công bố và áp dụng tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định chung về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh

Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc doanh nghiệp trong các Khu Công nghiệp trên địa bàn tỉnh tham gia hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ, xây dựng và thực hiện đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng kế hoạch hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ.

7. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh được duyệt theo từng giai đoạn.

8. Trách nhiệm của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ

a) Tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và theo hợp đồng đã ký; sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả và chịu trách nhiệm quyết toán theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện có thay đổi, phát sinh phải kịp thời báo cáo Sở Công Thương và các cơ quan liên quan để xử lý theo quy định.

b) Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin liên quan đến đề án công nghiệp hỗ trợ đã cung cấp cho cơ quan nhà nước thẩm quyền trong quá trình phê duyệt và triển khai thực hiện đề án.

c) Báo cáo, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu có liên quan đến việc thực hiện đề án khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thanh tra, kiểm tra.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Các nội dung hỗ trợ khác chưa quy định trong Quy chế này thì áp dụng theo Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Công Thương để tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển
công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động
phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của
Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ
về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình Phát triển
công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài
chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình Phát triển công
nghiệp hỗ trợ;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số/TTr-SCT
ngày tháng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ CôngThương;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa